**TOÀ ÁN NHÂN DÂN**
**HUYỆN EA SÚP**
**TỈNH ĐĂKLĂK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2023/HNGĐ-ST.
Ngày: 16/8/2023.
V/v: *"Yêu cầu không công nhận là vợ chồng".*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EA SÚP, TỈNH ĐẮK LẮK**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
*Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:* Ông Trương Thành Huế.
*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Bùi Việt Nga
2. Ông Phan Bá Duy

***- Thư ký phiên toà:*** Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ea Súp.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Súp tham gia phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Khang– Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2023, tại Hội trường Toà án nhân dân huyện Ea Súp mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 218/2023/TLST - HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2023 về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình"; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2023/QĐXX-ST ngày 01 tháng 8 năm 2023 giữa:

*Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị H – sinh năm 1973.
*Bị đơn:* Ông Nguyễn Đức Q– sinh năm 1972.
Cùng trú tại: Thôn A, xã C, huyện S, tỉnh Đắk Lắk

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Tại đơn khởi kiện; Bản tự khai và biên bản lấy lời khai biên bản hòa giải nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông Q chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc, có tổ chức lễ cưới theo phong tục từ năm 1993 tại thôn A, xã C,huyện S, tỉnh Đắk Lắk nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình quan điểm sống không hợp nhau, vợ chồng không có sự quan tâm chia sẻ trong cuộc sống dẫn đến hai bên hay xảy ra cãi vã với nhau. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng kéo dài. Bà H và ông Q không còn tình cảm nữa, không thể chung sống với nhau được nữa nên bà H đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận bà H với ông Q là vợ chồng.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Nguyễn Đức Đ, sinh năm 1995; Nguyễn Thị T, sinh năm 1997 và Nguyễn Thị V, sinh năm 2005. Hiện các các đã đủ tuổi trưởng thành, không đau ốm bệnh tật gì, tự lao động nuôi sống bản thân. Nên

không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung và công nợ: Bà H tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***Tại bản tự khai; Biên bản lấy lời khai và biên bản hòa giải bị đơn ông Nguyễn Đức Q trình bày*:**

Về quan hệ hôn nhân: Ông Q và bà H tự nguyện chung sống và không đăng ký kết theo quy định như lời trình bày của bà H là đúng, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do tính tình quan điểm không hợp nhau, vợ chồng không có sự chia sẽ trong cuộc sống dẫn đến xảy ra cãi vã với nhau. Nay vợ chồng không thể chung sống với nhau được nữa nên đề nghị Tòa án không công nhận ông Q và bà H là vợ chồng.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Nguyễn Đức Đ, sinh năm 1995; Nguyễn Thị T, sinh năm 1997 và Nguyễn Thị V, sinh năm 2005. Hiện các các đã đủ tuổi trưởng thành, không đau ốm bệnh tật gì, tự lao động nuôi sống bản thân. Nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung và công nợ: Ông Q và bà H tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình thu thập chứng cứ: Ủy ban nhân dân xã C, huyện S xác nhận ông Q và bà H sinh sống với nhau như vợ chồng tại thôn A, xã C, huyện S nhưng đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Súp phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, của đương sự và ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Sau khi thụ lý vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án thực hiện đúng và đầy đủ các thủ tục tố tụng. Ra quyết định xét xử, tống đạt hợp lệ quyết định xét xử và tại phiên tòa hôm nay Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định về trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Đối với các đương sự, nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đại diện viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử tuyên không công nhận bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Đức Q là vợ chồng. Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự công nhận của các đương sự về con chung, cấp dưỡng nuôi con và tài sản chung, công nợ

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng công khai trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ kiện, ý kiến của kiểm sát viên.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Vụ kiện giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị H và bị đơn ông Nguyễn Đức Q là vụ kiện tranh chấp hôn nhân và gia đình. Bị đơn ông Nguyễn Đức Q có nơi cư trú tại thôn A, xã C, huyện S, tỉnh

Đắk Lắk do đó thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ea súp, tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H và bị đơn ông Q có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà H và ông Q theo quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự

[2] Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông Q chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc, có tổ chức lễ cưới theo phong tục từ năm 1993 tại thôn A, xã C, huyện S, tỉnh Đắk Lắk nhưng không đăng ký kết hôn với nhau theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình quan điểm sống không hợp nhau, vợ chồng không có sự quan tâm chia sẻ trong cuộc sống dẫn đến hai bên hay xảy ra cãi vã với nhau. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng kéo dài, Bà H và ông Q không còn tình cảm nữa, không thể chung sống với nhau được nữa. Bà H và ông Q đủ các điều kiện để đăng ký kết hôn theo quy định nhưng không thực hiện là vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Xét yêu cầu của bà H yêu cầu không công nhận bà H với ông Q là vợ chồng là phù hợp và ý kiến của ông Q cũng yêu cầu Tòa án không công nhận ông Q với bà H là vợ chồng là có căn cứ cần chấp nhận.

- Về con chung: Bà H và ông Q thống nhất có 03 con chung là Nguyễn Đức Đ, sinh năm 1995; Nguyễn Thị T, sinh năm 1997 và Nguyễn Thị V, sinh năm 2005. Hiện các các đã đủ tuổi trưởng thành, không đau ốm bệnh tật gì, tự lao động nuôi sống bản thân. Nên các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung nên cần chấp nhận.

- Về chia tài sản và công nợ: Bà H và ông Q xác định về tài sản chung và công nợ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử chấp nhận và không đặt ra giải quyết trong vụ án này về phần chia tài sản và phần nợ. Tuy nhiên, nếu sau này có phát sinh tranh chấp về chia tài sản và nợ mà không tự thỏa thuận được thì có quyền khởi kiện bằng một vụ kiện dân sự khác.

[3] Về án phí: Ông Q không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Bà H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

***Vì các lẽ trên;***

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân & Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử**:

- Về quan hệ hôn nhân**:** Tuyên bố không công nhận bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Đức Q là vợ chồng.

- Về nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra để xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

- Về án phí: Bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí bà Hương đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu số 0003683 ngày 07/7/2023.

- Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

**Nơi nhận:**
- VKS huyện EaSúp;
- Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk;
- THADS huyện S;
- UBND xã Cư Mlan;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà**

(Đã ký)

**Trương Thành Huế**